TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2018
V/v tran chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Trường Lâm**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Hồng Lành**
Bà **Dương Thị Tú Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông **Trương Quốc Tuấn** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 về việc việc ***"Tranh chấp ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh **Trương Văn M** – sinh năm 1975
Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
- *Bị đơn*: Chị **Phan Thị T** – sinh năm 1976
Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Anh M và chị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/3/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trương Văn Mtrình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Mvà chị T có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ ngày 15-16/12/1994 âm lịch, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đời sống chung không hạnh phúc phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh Mvà chị T đã ly thân với nhau từ ngày 04/01/2018 âm lịch đến nay. Nay anh M yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: anh M và chị T có 02 con chung là Trương Thị Yến O - sinh năm 1995 và Trương Thị A - sinh năm 1997. Hiện tại do các con đã thành niên nên anh M không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: anh M xác định giữa anh và chị T đã thỏa thuận được về tài sản chung nên không yêu Tòa án xem xét giải quyết. Anh M và chị T không có nợ chung.

Bị đơn chị Phan Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T thống nhất việc chị và anh M có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ ngày 15-16/12/1994 âm lịch, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thống nhất chị T và anh M đã ly thân với nhau từ ngày 04/01/2018 âm lịch đến nay. Chị T đồng ý ly hôn với anh M.

Về con chung: chị T thống nhất có hai con chung như anh M xác định, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: chị T không yêu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung, thống nhất không có nợ chung.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Anh M và chị T được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục vào ngày 15-16/12/1994 âm lịch và chung sống với nhau đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của anh M và chị T là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh M và chị T thống nhất ly hôn nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên áp dụng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận anh M và chị T là vợ chồng. Về con chung và tài sản chung do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Anh M yêu cầu ly hôn và chị T có địa chỉ T trú tại huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* xét thấy, anh M và chị T có đám cưới và sống chung từ ngày 15-16/12/1994 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa anh M và chị T là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh M và chị T đồng ý ly hôn, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận anh M và chị T là vợ chồng, hậu quả của việc chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

[4] Về con chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình anh M phải nộp 300.000đ, đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011600 ngày 27/3/2018 nay chuyển thu án phí.

Chị T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Trương Văn M và chị Phan Thị T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình anh M phải nộp 300.000đ, đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011600 ngày 27/3/2018 nay chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lư Trường Lâm

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
-VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.